

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 21/3/2023
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản, đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Các Thẩm phán: ông Lê Thanh Hoàng;

ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Thanh Phước – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2023 và ngày 21 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 39/2022/TLPT-HNGĐ ngày 01/11/2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, đòi tài sản”, do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2023/QĐ-PT ngày 09/01/2023, các Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 06/02/2023, số 05/2023/QĐ-PT ngày 23/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Minh A, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. Bị đơn: bà Lý Thị Tuyết B, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, có mặt.

Tạm trú: số 191C, đường CTT, phường NS, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà B: Luật sư Huỳnh Văn Bé – Văn phòng luật sư Huỳnh Văn Bé, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, địa chỉ: số 39i, khóm Đông Thịnh 9, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, An Giang, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị C (Tư Cửa), sinh năm 1950; nơi cư trú: tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C: Luật sư Lôi Văn Đức – Văn phòng luật sư Hùng Đức, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: số 368 Cử Trị, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, có mặt.

3.2. Ngân hàng Thương mại cổ phần phương Đông (OCB) – Chi nhánh Châu Đốc; địa chỉ: số 76-78B, đường Nguyễn Văn Thoại, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Do ông Phạm Tường Văn, sinh năm 1984 – Giám đốc PGD Châu Đốc, theo văn bản uỷ quyền ngày 30/6/2021 tham gia tố tụng.

Người kháng cáo: bà Lý Thị Tuyết B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Minh A trình bày:

Quá trình tìm hiểu, sống chung với bà B, có tổ chức đám cưới vào năm 2006 và đăng ký kết hôn tại UBND phường CPB, thành phố Châu Đốc. Khi sống chung có 02 con chung tên Trần Minh D, sinh ngày 24/5/2007 và cháu Trần Minh E, sinh ngày 11/12/2008. Đến khoảng đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên không có hạnh phúc, từ đó đã sống ly thân cho đến nay.

Về quan hệ tài sản chung: có tài sản chung số vàng khi cưới và lúc sống chung bà C mua sắm thêm gồm: 01 sợi dây chuyền vàng trắng 24 kara (35.000.000 đồng), 50 chỉ vàng 24 kara (165.000.000 đồng), 01 chiếc lắc tay vàng 24 kara (55.000.000 đồng), 01 chiếc lắc tay vàng 18 kara (40.000.000 đồng), 02 bộ vòng ximen vàng 18 kara nặng 10 chỉ (40.000.000 đồng), 01 vòng xoắn đeo tay nặng 10 chỉ vàng 18 kara (40.000.000 đồng), 01 vòng vạm lý trường thành 10 chỉ vàng 18 kara (40.000.000 đồng), 03 lượng vàng cưới 24 kara (165.000.000 đồng), 01 lắc tay cổ chân 02 chỉ 05 phân 18 kara (10.000.000 đồng), 01 đôi bông vàng trắng hột xoàn 3 ly 6, (trị giá 50.000.000 đồng), 01 xe mô tô hiệu Vario, biển số 67 E1 -276.30 (50.000.000 đồng). Tổng cộng là 690.000.000 đồng (hiện bà B đang quản lý số tài sản trên).

Về con cái: Đồng ý giao 02 cháu D, E cho bà B được quyền chăm sóc và nuôi dưỡng, ông A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về quan hệ tài sản chung: Yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định. Về nợ chung: sống chung có vay Ngân hàng OCB số tiền vốn là 300.000.000 đồng. Quá trình vay nợ thì bà C (mẹ ruột) đã bỏ ra số tiền khoảng 250.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng, hiện tại còn nợ lại số tiền khoảng trên 75.000.000 đồng nên xin cùng bà B trả số tiền này và xin ly hôn với bà B.

Bị đơn bà Lý Thị Tuyết B trình bày:

Về quá trình hôn nhân thống nhất theo lời trình bày của ông A, có 02 con

chung tên Trần Minh D và cháu Trần Minh E.

Tài sản chung: có 01 căn nhà gắn liền với diện tích 67,2 m² đất thuộc tờ bản đồ số 32, thửa đất số 232 theo giấy chứng nhận QSD đất số CH10700 do UBND thành phố Châu Đốc cấp ngày 04/8/2015 đứng tên Trần Minh A, Lý Thị Tuyết B, toạ lạc tại số 17, khóm CL7, P.Châu Phú B, loại nhà tường, nền lát gạch men, mái đổ tấm (trị giá khoảng 800.000.000 đồng), xe mô tô hiệu Vario, biển số 67 E1 - 276.30 (45.000.000 đồng) mang tên Trần Minh A (bà đang quản lý), Xe mô tô Dylan màu đỏ, biển số kiểm soát 67 E1- 027.28 (15.000.000 đồng) mang tên Trần Minh A (ông A đang quản lý), 03 sạp đồ Lô 17 e - 18e – 19e, địa chỉ tại nhà lồng chợ Châu Đốc, chủ hộ tên Lý Thị Tuyết B kinh doanh mua bán 03 lô, nón, túi xách, ước tính mỗi sạp là 200.000.000 đồng. Tổng cộng 03 sạp là 600.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.460.000.000 đồng.

Nay đồng ý ly hôn với ông Trần Minh A. Về con xin được quyền nuôi dưỡng 02 cháu D - cháu E và yêu cầu ông A phải cấp dưỡng theo quy định. Về quan hệ tài sản chung: yêu cầu chia theo pháp luật. Về nợ chung: vợ chồng khi sống chung có vay số tiền là 300.000.000 đồng của Ngân hàng OCB và có thể chấp giấy chứng nhận QSD đất việc vay tiền cho gia đình bà C và hiện tại bà C trả số tiền trên đến nay cho Ngân hàng thay cho A - B. Hiện số tiền còn nợ lại thì yêu cầu bà C trả dứt điểm cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày: Năm 2006 bà C cưới vợ cho con trai là A, có cho số vàng cưới và mua sắm thêm vàng cho B như A trình bày. Khi cưới dâu về bà C đều lo cho con cái từ việc ăn mặc hàng ngày, hàng tháng đều cho các con từ 12 đến 15 triệu đồng để sinh sống, việc vợ chồng A có con thì bà C cũng đều lo cho việc sinh nở, sữa dùng hàng ngày cũng như việc ăn mặc, đi học, ... Thời gian sau đó bà C bỏ tiền ra để mua diện tích đất và số tiền để lo xây dựng cất nhà cho con cái và thờ cúng chồng là ông Trần Minh Cửa với mong muốn là cho con cháu có chỗ ở ổn định và bà C lớn tuổi nên mới để cho con đứng tên diện tích là 67,2 m² đất, loại ODT và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH 10700 ngày 4/8/2015 mang tên Trần Minh A và Lý Thị Tuyết B thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32, toạ lạc tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, hiện bà đang quản lý và sử dụng từ trước đến nay.

Nay bà C yêu cầu xin xác nhận quyền sở hữu 01 căn nhà gắn liền với đất theo giấy chứng nhận QSD đất số CH10700 do UBND thành phố Châu Đốc cấp ngày 04/8/2015, thuộc tờ bản đồ số 32, thửa đất số 232, toạ lạc tại số 20, khóm CL7, P.Châu Phú B, loại nhà tường, nền lát gạch men, mái đổ tấm là do bà mua và xây cất chứ không phải tiền của A – B, từ trả tiền vật tư (xác nhận của chủ cửa hàng vật liệu xây dựng) đến công thợ (là ông Trần Văn Minh), 03 sạp bán túi, xách: Lô 17 e - 18e – 19e, địa chỉ tại nhà lồng chợ Châu Đốc là của bà C có trước khi A cưới B và B chỉ phụ coi bán thu tiền hàng ngày. Đây là 03 sạp mà bà đã bán mưu sinh từ rất lâu để nuôi sống gia đình tại Chợ Châu Đốc cho đến nay.

Về số tiền vay Ngân hàng OCB thì yêu cầu A - B ly hôn thì có trách nhiệm thanh toán lại số tiền nợ mà bà đã trả thay tại Ngân hàng cũng như số tiền còn

lại do con bà nếu vay không trả mà nhà - đất thì do bà mua và cùng với A quản lý, sử dụng do muốn cho con cháu có chỗ ở ổn định nếu không trả tiền thì Nhà nước sẽ hoá giá thì bà không có chỗ ở trong khi bỏ tiền ra mua và xây cất nhà thờ cúng.

Ngân hàng OCB – Chi nhánh Châu Đốc do ông Phạm Tường Văn – đại diện trình bày:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số ST 210024228/2021/HĐTD-OCB-CN ngày 28/01/2021 và khế ước nhận nợ, khách hàng cá nhân là do ông A, bà B ký vay số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, mục đích vay là tiêu dùng gia đình. Phương thức trả nợ là định kỳ vào ngày 10 hàng tháng, lãi suất là 12,2%/năm, lãi suất quá hạn là 150%. Quá trình vay ông A (do bà C) đã thanh toán số tiền vốn, lãi là 287.449.185 đồng, số tiền còn nợ lại là 51.449.075 đồng chưa thanh toán nhưng vẫn theo hạn kỳ. Nay yêu cầu ông A, bà B tiếp tục thanh toán số tiền còn lại cho Ngân hàng phía Ngân hàng sẽ giao trả lại giấy chứng nhận QSD đất thế chấp theo hợp đồng vay, thực hiện theo bản án của Tòa xử. Ngoài ra không có yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh A được ly hôn với bà Lý Thị Tuyết B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 110/HT, quyển số 01, ngày 07/7/2006 của Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Lý Thị Tuyết B được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trần Minh D, sinh ngày 24/5/2007 và cháu Trần Minh E, sinh ngày 11/12/2008. Ông Trần Minh A tự nguyện cấp dưỡng nuôi dạy con chung 1.000.000 đồng/tháng/cháu (tức 02 cháu là 2.000.000 đồng/tháng) cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động (kể từ khi bản án có hiệu lực pháp Luật).

Bà Lý Thị Tuyết B cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Minh A trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Minh A đối với tài sản 01 sợi dây chuyền vàng trắng 24 kara, 50 chỉ vàng 24 kara, 01 chiếc lắc tay vàng 24 kara, 01 chiếc lắc tay vàng 18 kara, 02 bộ vòng ximen vàng 18 kara

nặng 10 chỉ, 01 vòng xoắn đeo tay nặng 10 chỉ vàng 18 kara, 01 vòng vạm lý trường thành 10 chỉ vàng 18 kara, 01 lắc tay cổ chân 02 chỉ 05 phân 18 kara, 01 đôi bông vàng trắng hột xoàn 3 ly 6, và hai đứa con mỗi đứa đeo 01 sợi dây chuyền, lắc, nhẫn khi về sống với bà B (Minh D đeo 15 chỉ vàng, Minh E đeo 10 chỉ vàng, cộng chung là 25 chỉ vàng 18 kara).

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị C đối với yêu cầu xin xác nhận quyền sở hữu 01 diện tích 67,2 m² đất, loại ODT, được UBND thành Phố Châu Đốc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH 10700 ngày 4/8/2015 cho Trần Minh A và Lý Thị Tuyết B đứng tên thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32, toạ lạc tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị C với yêu cầu ông Trần Minh A có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị C số tiền là 113.472.500 (Một trăm mười ba triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm) đồng.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Lý Thị Tuyết B đối với việc xin chia 03 sạp đồ mua bán túi xách, nón, cặp da,... tại các Lô 17 e - 18e - 19 e, địa chỉ nhà lồng chợ Châu Đốc, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

3.1 Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh A xin chia số tài sản chung gồm: 3 lượng vàng 24 kara, và công nhận ông A được quản lý, sử dụng 01 diện tích 67,2m² đất, loại ODT, được UBND thành Phố Châu Đốc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH 10700 ngày 04/8/2015 cho Trần Minh A và Lý Thị Tuyết B đứng tên, thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32, toạ lạc tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Ông Trần Minh A có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước để thực hiện quyền sang tên với bà B (theo bản trích đo khu đất ngày 07/6/2022 do văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Châu Đốc lập khi các bên thực hiện xong quyền và nghĩa vụ theo bản án).

Buộc bà Lý Thị Tuyết B có trách nhiệm giao trả cho ông A 1,5 lượng vàng 24 kara (vàng thị trường) và bà B có trách nhiệm hoàn số tiền chênh lệch là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng (phần tiền chênh lệch chiếc xe thỏa thuận).

[3.2] Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lý Thị Tuyết B về việc xin chia số tài sản chung là giá trị quyền sử dụng đất số tiền là 336.000.000 (ba trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

Buộc ông Trần Minh A có trách nhiệm giao cho bà Lý Thị Tuyết B số tiền là 142.275.000 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lý Thị Tuyết B về việc xin chia giá trị căn nhà với số tiền là 244.867.000 (hai trăm, bốn mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng.

[3.3] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị C về việc xin xác nhận quyền sở hữu tài sản là 01 căn nhà tường, nền lát gạch men, mái đổ tẩm..., toạ lạc tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc tỉnh An Giang (bà C có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin cấp quyền sở hữu khi thực hiện quyền và nghĩa vụ xong tại Thi hành án của các đương sự).

Buộc bà Lý Thị Tuyết B có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị C số tiền là 113.472.500 (Một trăm mười ba triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm) đồng.

Buộc ông Trần Minh A tiếp tục trả số tiền còn lại là 51.449.075 (Năm mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi chín ngàn, không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) cho Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Châu Đốc để tất toán hợp đồng tín dụng ký kết số ST 210024228/2021/HĐTD-OCB-CN ngày 28/01/2021 (Ngân hàng có trách nhiệm giao trả lại giấy chứng nhận QSD đất thế chấp cho ông A thực hiện việc Thi hành án).

Công nhận sự thoả thuận của ông Trần Minh A và bà Lý Thị Tuyết B là bà B được quyền quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô hiệu Vario, biển số 67 E1 - 276.30 và ông Trần Minh A được quyền quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô Dylan màu đỏ, biển số kiểm soát 67 E1 - 027.28 (hai bên đã giao nhận xong). Hiện do ông A đứng tên giấy chứng nhận nên các bên có quyền yêu cầu chuyển giao tên giấy đăng ký cho nhau đứng tên (nếu cần) khi bản án có hiệu lực.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng án phí sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2022 bà Lý Thị Tuyết B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu chia 1,5 lượng vàng 24kara của ông A; giao căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 17, tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, An Giang cho bà B, bà B hoàn giá trị nhà đất cho bà C 100.000.000đ, hoàn cho ông A 168.000.000đ; yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000đ/cháu.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xác định yêu cầu kháng cáo: không chấp nhận yêu cầu chia 1,5 lượng vàng 24kara của ông A; nhà đất là của vợ chồng tạo lập nên yêu cầu giao căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 17, tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, An Giang cho bà B, bà B hoàn giá trị nhà đất cho ông A. Đối với yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000đ/cháu bà rút lại không yêu cầu.

Bà B trình bày: một tháng bà chi phí nuôi con khoảng 5.000.000đ/cháu, cấp sơ thẩm buộc ông A cấp dưỡng 01 tháng 1.000.000đ không đủ chi phí nuôi con, nhưng bà rút yêu cầu này đồng ý với bản án sơ thẩm. Khi cưới cha mẹ chồng có cho vợ chồng 3 lượng vàng 24kara, năm 2015 bà và ông A đã bán để mua nền nhà, cất nhà, mua sắm, chi xài trong gia đình nay không còn nên không đồng ý chia. Phần đất 67,2m² là của vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Vân, bà Nguyễn giá 188.160.000đ không phải do bà C nhận chuyển nhượng. Căn nhà trên phần đất 67,2m² là do vợ chồng tự bỏ tiền ra xây dựng, không phải tiền của bà C, trong thời gian xây dựng nhà do bà bận buôn bán tại chợ Châu Đốc nên giao cho ông A quản lý việc xây dựng và có nhiều lần nhờ bà C mua vật liệu xây dựng. Đối với số tiền 300.000.000đ vay Ngân hàng OCB là do bà C nhờ vay giùm để trị bệnh cho anh chồng, trong quá trình vay bà và ông A trả được 60.000.000đ, số tiền còn lại là do bà C trả. Từ khi ông A xin ly hôn cho đến nay thì ông A không phụ giúp tiền cho bà nuôi con.

Tranh luận:

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà B: Phần đất 67,2m² là tài sản chung của ông A, bà B nhận chuyển nhượng năm 2015 và đứng tên, còn căn nhà trên đất do bà B, ông A bỏ tiền ra cất, cấp sơ thẩm giao đất cho ông A buộc ông A phải hoàn ½ giá trị cho bà B, bà B phải nuôi 02 con nhưng hiện nay không có chỗ ở nên yêu cầu được nhận nhà đất và hoàn tiền lại cho ông A. Đối với 3 lượng vàng 24 kara thì tuy lời khai của bà B có lúc không thống nhất, nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng đã 15 năm, 03 lượng vàng bán tiêu xài, nuôi con hết hiện nay không còn, bà B không đồng ý chia. Về số tiền vay Ngân hàng thì giai đoạn phúc thẩm bà B có đến Ngân hàng xin sao kê xem ai trả số tiền này thì ông A trả không phải bà C. Về căn nhà xây dựng thì cũng không phủ nhận có một phần công sức của bà C trong việc cho tiền ông A, bà B cất nhà, nhưng dù cho bao nhiêu thì cũng là tài sản chung của vợ chồng. Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà B.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà C: Hồ sơ thể hiện bà C là người nhận chuyển nhượng phần đất 67,2m² sau đó để cho ông A, bà B đứng tên. Đối với căn nhà là do bà C bỏ tiền ra cất nhưng chưa cho A, B, hiện nay bà C đang ở trong căn nhà này để thờ cúng chồng. Bà B cho rằng bà C có căn nhà khác nhưng thực tế là cái kho không phải nhà. Cấp sơ thẩm công nhận căn nhà cho bà C là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm cho ông A, bà B được ly hôn, bà B được tiếp tục nuôi hai con chung. Về tài sản chung là xe mô tô mỗi người được chia 01 chiếc và hoàn giá trị cho nhau, không có kháng cáo, kháng nghị nên không có hiệu lực pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: cấp sơ thẩm buộc ông A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng/mỗi cháu 1.000.000đ là phù hợp, bà B kháng cáo yêu cầu ông A cấp dưỡng mỗi cháu 3.000.000đ/tháng là không có căn cứ. Tại phiên tòa bà B rút yêu cầu này nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

Về tài sản chung: Ông A, bà C cho rằng trong ngày cưới có cho một số nữ trang, 03 lượng vàng 24kara và có cung cấp các hóa đơn mua vàng. Tuy nhiên các hóa đơn này phát sinh sau ngày cưới và không phù hợp chủng loại, khối lượng theo bản tự khai của ông A nên không có căn cứ chấp nhận.

Về nhà, đất: Các đương sự đều thống nhất ông A, bà B đứng tên diện tích đất 67,2m², định giá là 336.000.000đ, bà C cho rằng mua đất cất nhà cho các con, yêu cầu được chia theo pháp luật, ông A không đồng ý vì tài sản của mẹ, bà

B yêu cầu chia theo pháp luật căn nhà gắn liền đất. Xét thấy, có chứng cứ chứng minh căn nhà do bà C đầu tư xây dựng, ông A, bà B chưa được cấp quyền sở hữu nên không có căn cứ xác định tài sản chung. Riêng phần đất mặc dù do bà C mua nhưng ông A, bà B đứng tên nên là tài sản chung của ông A, bà B. Cấp sơ thẩm giao đất cho ông A hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà B là 168.000.000đ.

Về nợ chung: bà B, ông A vay Ngân hàng 300.000.000đ của Ngân hàng OCB – Chi nhánh Châu Đốc, đã trả được 60.000.000đ, bà C trả 227.449.185đ, còn nợ lại 51.449.075đ ngân hàng yêu cầu ông A, bà B trả là có căn cứ. Bà B cho rằng số tiền vay bà C nhận nên bà C phải trả nhưng không có chứng cứ chứng minh, do đó bà B phải trả cho bà C 113.724.000đ.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu của ông A xin chia số tài sản là 03 lượng vàng 24 kara, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, các phần còn lại của án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thủ tục kháng cáo: bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: ông Trần Minh A, bà Trần Thị C đã có đơn xin xét xử vắng mặt, Ngân hàng TMCP Phương Đông đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Về quan hệ hôn nhân, con chung: Cấp sơ thẩm cho ông A được ly hôn với bà B, giao hai con chung Trần Minh D, sinh ngày 24/5/2007 và cháu Trần Minh E, sinh ngày 11/12/2008 cho bà B nuôi dưỡng, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật, cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của bà B:

[2.1] Về cấp dưỡng nuôi con:

Cấp sơ thẩm buộc ông A phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000đ/tháng, bà B không đồng ý kháng cáo yêu cầu ông A cấp dưỡng mỗi cháu 3.000.000đ/cháu/tháng. Tại phiên tòa bà B rút yêu cầu kháng cáo về cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bà B.

[2.2] Về tài sản chung:

- Các tài sản gồm: 01 sợi dây chuyền vàng trắng 24 kara, 50 chỉ vàng 24 kara, 01 chiếc lắc tay vàng 24 kara, 01 chiếc lắc tay vàng 18 kara, 02 bộ vòng

ximen vàng 18 kara nặng 10 chỉ, 01 vòng xoắn đeo tay nặng 10 chỉ vàng 18 kara, 01 vòng vạm lý trường thành 10 chỉ vàng 18 kara, 01 lắc tay cổ chân 02 chỉ 05 phân 18 kara, 01 đôi bông vàng trắng hột xoàn 3 ly 6, và hai đứa con mỗi đứa đeo 01 sợi dây chuyền, lắc, nhẫn khi về sống với bà B (Minh D đeo 15 chỉ vàng, Minh E đeo 10 chỉ vàng, cộng chung là 25 chỉ vàng 18 kara), ông A đã rút yêu cầu. Ba sạp đồ lô 17e, 18e, 19e trong nhà lồng chợ Châu Đốc bà B đã rút lại yêu cầu. Bà Trần Thị C đã rút lại yêu cầu xin xác nhận quyền sở hữu đối với phần đất 67,2 m². Do đó, cấp sơ thẩm đình chỉ các yêu cầu trên của ông A, bà C, bà B là có căn cứ, cấp phúc thẩm không xem xét.

- Đối với chiếc xe mô tô hiệu Vario, biển số 67E1 - 276.30 trị giá 45.000.000đ và chiếc xe mô tô hiệu Dylan màu đỏ, biển số 67 E1- 027.28 trị giá 15.000.000đ, hai bên đã thống nhất bà B được chia chiếc xe Vario, biển số 67 E1 - 276.30, ông A được chia Dylan biển số 67 E1- 027.28 (hai bên đã giao nhận xong), bà B phải hoàn lại cho ông A 15.000.000đ, các tài sản này không có kháng cáo kháng nghị nên cũng không xem xét.

[2.3] Đối với phần đất diện tích 67,2 m² đất, loại ODT, được UBND thành Phố Châu Đốc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH10700 ngày 04/8/2015 cho Trần Minh A và Lý Thị Tuyết B, thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32, toạ lạc tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Theo hồ sơ thể hiện (BL 30, 31) ngày 18/7/2015 ông A, bà B có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hoàng Vân, bà Nguyễn Kim Nguyên phần đất 67,2m² giá 188.160.000đ, hợp đồng chuyển nhượng được công chứng theo quy định của pháp luật, đến ngày 04/8/2015 ông A, bà B được cấp quyền sử dụng đất (BL 148). Bà Nguyên có lời khai (BL 219) cho rằng giao dịch chuyển nhượng phần đất 67,2m² với bà Trần Thị C là mẹ ruột của ông A giá 470.000.000đ, giao nhận tiền chuyển nhượng trực tiếp với bà C và bà Nguyên ký hợp đồng chuyển nhượng với bà C, nhưng không có chứng cứ chứng minh giữa bà C và bà Nguyên, ông Vân có ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất 67,2 m². Bà C có lời khai cho rằng do lớn tuổi nên để cho con đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng không được bà B thừa nhận. Ngoài ra, số tiền chuyển nhượng trong hợp đồng là 188.160.000đ, bà Nguyên cho rằng chuyển nhượng 470.000.000đ là không có cơ sở. Do đó, xác định phần đất diện tích 67,2m² là của ông A, bà B nhận chuyển nhượng của ông Vân, bà Nguyên nên là tài sản chung của ông A, bà B trong thời kỳ hôn nhân. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/7/2022 (BL 262, 263) diện tích đất 67,2m² có giá 336.000.000đ, các đương sự không có khiếu nại về giá đã định, cấp sơ thẩm chia mỗi người ½ giá trị tài sản bằng 168.000.000đ là có căn cứ.

[2.4] Đối với căn nhà trên phần đất 67,2 m²:

Trên phần đất 67,2 m² có căn nhà nền gạch, vách gạch, mái cột BTCT, theo kết quả đo đạc là 66,9m² định giá là 244.867.000đ, căn nhà này bà Trần Thị C cho rằng do bà bỏ tiền ra xây cất cho ông A, bà B sinh sống, với điều kiện gắn bó với nhau, nay ly hôn thì phải trả lại (BL 135, 143). Bà B cho rằng căn nhà do vợ chồng bỏ tiền ra xây cất, trong đó có việc bán 03 lượng vàng để mua đất và

cất nhà, trong thời gian cất nhà do bận buôn bán nên giao cho ông A trông coi và nhờ bà C mua giúp vật liệu xây dựng.

Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng như Lê Thị Tuyết vân, Nguyễn Thị Thu Thủy đều xác định có bán vật liệu xây dựng cho bà C, bà C là người trả tiền vật liệu để xây nhà và ông Trần Văn Minh có tờ tường trình việc cha ông là Trần Văn Hạnh có nhận thầu xây dựng căn nhà của bà C, nhưng bà C không cung cấp được các hóa đơn mua vật liệu xây dựng cũng như hợp đồng xây nhà. Hồ sơ có bản vẽ xin phép xây dựng tên chủ đầu tư là ông A, bà B, căn nhà được cất trên đất do ông A bà B đứng tên, không có chứng cứ cho việc ông A bà B đồng ý cho bà C xây dựng nhà trên đất. Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người làm chứng xác định căn nhà trên đất là của bà C, công nhận cho bà C được quyền sở hữu căn nhà trên đất do ông A, bà B đứng tên là chưa có cơ sở vững chắc. Hơn nữa, bà C có lời khai căn nhà do bà bỏ tiền ra xây cất cho ông A, bà B sinh sống, với điều kiện gắn bó với nhau, nay ly hôn thì phải trả lại (BL 135, 143), tuy nhiên lời khai của bà C không được bà B thừa nhận. Do đó, xác định căn nhà trên phần đất là tài sản chung của ông A, bà B, bà B yêu cầu chia là có cơ sở. Không chấp nhận yêu cầu của bà C về việc được công nhận căn nhà trên phần đất 67,2 m².

Như vậy, căn nhà và đất có tổng giá trị 580.867.000đ (244.867.000đ + 336.000.000đ), các bên thống nhất giá trị tài sản đã định nên Hội đồng xét xử lấy giá đã định để giải quyết, mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng 290.433.500đ. Khi ly hôn bà B phải nuôi hai con cần phải có chỗ ở ổn định tạo điều kiện cho hai cháu D và E sinh sống, học tập, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho bà B và các con chưa thành niên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà B giao cho bà B được quyền sở hữu, sử dụng phần đất 67,2 m² và căn nhà trên đất, bà B phải có nghĩa vụ hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị lại cho ông A là 290.433.500đ. Bà B được quyền đến cơ quan cơ thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn số tiền 290.433.500đ cho ông A.

[2.5] Đối với 03 lượng vàng 24kara:

Ông A, bà B kết hôn năm 2006, ông, bà thống nhất khi cưới được cha mẹ cho 03 lượng vàng 24kara, đến năm 2021 ông A khởi kiện ly hôn, ông A cho rằng bà B vẫn còn giữ 03 lượng vàng yêu cầu chia đôi, còn bà B cho rằng đã bán 03 lượng vàng sử dụng vào việc chuyển nhượng phần đất 67,2 m², cất nhà và tiêu xài nuôi con đã hết hiện nay không còn. Xét thấy, thời gian ông, bà kết hôn từ 2006 đến năm 2021 ly hôn là khoảng thời gian dài, nên việc bà B cho rằng 03 lượng vàng đã bán dùng vào việc chuyển nhượng đất, xây nhà, tiêu xài trong gia đình nay đã hết là có cơ sở. Cấp sơ thẩm không xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh cho rằng bà B còn giữ 03 lượng vàng, chấp nhận yêu cầu của ông A chia đôi số vàng, buộc bà B phải hoàn cho ông A 1,5 lượng vàng là không phù hợp. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà B.

[2.6] Đối với số nợ Ngân hàng OCB: ngày 28/01/2021 ông A, bà B vay của

Ngân hàng OCB 300.000.000đ, mục đích vay là tiêu dùng gia đình, bà B cho rằng số nợ này bà và ông A vay giùm bà C; bà C, ông A không thừa nhận và cho rằng nợ là của ông A, bà B vay. Tại cấp sơ thẩm bà C, ông A và bà B đều thống nhất, bà C đã trả cho Ngân hàng thay ông A, bà B 227.449.185đ, ông A bà B trả 60.000.000đ, hiện còn nợ 51.449.075, bà C yêu cầu bà B phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền bà đã trả thay là 113.724.500 đồng, không yêu cầu ông A phải trả. Tại cấp phúc thẩm bà B cho rằng ông A là người trả tiền cho Ngân hàng, không phải bà C, bà B có cung cấp sao kê dư nợ hợp đồng, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét số tiền trả cho bà C. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà B cũng trình bày ngoài số tiền 60.000.000đ bà không trả số tiền nào cho Ngân hàng và bà đã thừa nhận tại cấp sơ thẩm bà C là người trả 227.449.185đ cho Ngân hàng, bà B không kháng cáo phần này. Cấp sơ thẩm buộc bà B phải trả cho bà C 113.724.500 đồng là có căn cứ.

Hiện nay bà B, ông A còn nợ Ngân hàng OCB 51.449.075, Ngân hàng yêu cầu ông A, bà B trả là có căn cứ. Cấp sơ thẩm cần trừ trách nhiệm của bà B là 25.725.000đ, khấu trừ vào số tiền ông A phải hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, buộc ông A phải trả cho ngân hàng 51.449.075, hoàn lại cho bà B 142.275.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà B trình bày ông A đã tất toán số tiền 51.449.075 cho Ngân hàng, nhưng không có chứng cứ, Ngân hàng cũng không có ý kiến. Do cấp phúc thẩm giao nhà đất cho bà B được quyền quản lý, sử dụng, nên cần sửa án sơ thẩm buộc bà B, ông A phải trả cho Ngân hàng số tiền 51.449.075, sau khi bà B, ông A tất toán nợ cho Ngân hàng xong, Ngân hàng phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B để bà B thực hiện việc kê khai đăng ký theo quy định pháp luật.

[2.7] Về chi phí tố tụng: tại cấp sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

[2.8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà B phải chịu án phí trên số tài sản được chia và nghĩa vụ đối với bà C là 21.366.000đ (290.433.500đ + 30.000.000đ + 113.724.500đ).

- Ông A phải chịu án phí chia tài sản chung là 16.021.600đ (290.433.500đ + 30.000.000đ), 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000đ án phí cấp dưỡng, tổng cộng 16.621.600đ.

- Ông A, bà B phải liên đới chịu án phí đối với số nợ phải trả cho Ngân hàng OCB là 2.572.000đ.

- Bà Trần Thị C do là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên bà B không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Đình chỉ kháng cáo của bà Lý Thị Tuyết B về việc yêu cầu ông Trần Minh A cấp dưỡng nuôi hai con mỗi cháu, mỗi tháng 3.000.000đ. Việc cấp dưỡng nuôi con chung của ông A đối với hai cháu Trần Minh D, sinh ngày 24/5/2007 và cháu Trần Minh E, sinh ngày 11/12/2008 đã có hiệu lực pháp luật.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc về quan hệ tài sản chung, nợ chung.

Tuyên xử:

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Minh A đối với tài sản là 01 sợi dây chuyền vàng trắng 24 kara, 50 chỉ vàng 24 kara, 01 chiếc lắc tay vàng 24 kara, 01 chiếc lắc tay vàng 18 kara, 02 bộ vòng ximên vàng 18 kara nặng 10 chỉ, 01 vòng xoắn đeo tay nặng 10 chỉ vàng 18 kara, 01 vòng vạm lý trường thành 10 chỉ vàng 18 kara, 01 lắc tay cổ chân 02 chỉ 05 phân 18 kara, 01 đôi bông vàng trắng hột xoàn 3 ly 6, và hai đứa con mỗi đứa đeo 01 sợi dây chuyền, lắc, nhẫn khi về sống với bà B (Minh D đeo 15 chỉ vàng, Minh E đeo 10 chỉ vàng, cộng chung là 25 chỉ vàng 18 kara).

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị C đối với yêu cầu xin xác nhận quyền sử dụng diện tích đất 67,2m², loại ODT, được UBND thành phố Châu Đốc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH 10700 ngày 4/8/2015 cho Trần Minh A và Lý Thị Tuyết B đứng tên thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32, toạ lạc tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị C yêu cầu ông Trần Minh A có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị C số tiền là 113.472.500 (một trăm mười ba triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm) đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Lý Thị Tuyết B đối với việc xin chia 03 sạp đồ mua bán túi xách, nón, cặp da... tại các lô 17e - 18e - 19e, địa chỉ nhà lồng chợ Châu Đốc, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh A xin chia số tài sản chung là 03 lượng vàng 24 kara.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị C về việc xác nhận quyền sở hữu tài sản là 01 căn nhà tường, nền lát gạch men, mái đổ tấm trên phần đất 67,2m² tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

7. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Lý Thị Tuyết B.

Công nhận tài sản chung của ông A, bà B là phần đất diện tích 67,2m², loại ODT, được UBND thành Phố Châu Đốc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số

CH10700 ngày 04/8/2015 cho Trần Minh A và Lý Thị Tuyết B, thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32 và căn nhà gắn liền đất tọa lạc tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang; hai chiếc xe mô tô hiệu Vario, biển số 67E1 - 276.30 và hiệu Dylan màu đỏ, biển số kiểm soát 67E1-027.28.

Bà Lý Thị Tuyết B được quyền sử dụng phần đất 67,2m², thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số CH10700 ngày 04/8/2015 do UBND thành phố Châu Đốc cấp cho Trần Minh A và Lý Thị Tuyết B, thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại tổ 20, khóm CL7, phường CPB, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang; được quyền sở hữu căn nhà trên đất kết cấu nhà xây gạch, nền lót gạch men, mái cột BTCT... tại các điểm 1, 2, 3, 4 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 07/6/2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú.

Bà B được quyền sở hữu 01 mô tô hiệu Vario, biển số 67E1 - 276.30 do ông A đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, ông A được quyền sở hữu 01 mô tô hiệu Dylan màu đỏ, biển số kiểm soát 67E1- 027.28 do bà B đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe (hai bên đã giao nhận xong).

Bà B phải có nghĩa vụ hoàn lại cho ông A $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất là 290.433.500đ và chênh lệch xe là 15.000.000đ, tổng cộng 305.433.500đ (ba trăm lẻ năm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Buộc bà Trần Thị C, ông Trần Minh A phải có nghĩa vụ giao cho bà B phần đất 67,2m² và căn nhà gắn liền đất.

Bà B được quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ đối với ông A.

8. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị C yêu cầu bà Lý Thị Tuyết B có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị C số tiền là 113.472.500 (một trăm mười ba triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm) đồng.

Buộc bà Lý Thị Tuyết B có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị C số tiền là 113.472.500 (một trăm mười ba triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Buộc ông Trần Minh A, bà Lý Thị Tuyết B phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Châu Đốc 51.449.075đ (năm mươi một triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn không trăm bảy mươi lăm đồng).

10. Buộc Ngân hàng TMCP Phương Đông phải giao trả lại bản chính giấy

chứng nhận QSD đất số CH10700, diện tích 67,2m², thuộc thửa đất số 232, tờ bản đồ số 32, loại ODT, được UBND thành phố Châu Đốc cấp ngày 04/8/2015 cho Trần Minh A và Lý Thị Tuyết B, cho bà B để thực hiện việc thi hành án sau khi ông A, bà B tắt toán nợ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

11. Bà B phải chịu 21.366.000đ, khấu trừ vào 27.900.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001696, ngày 22/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, bà B được nhận lại 6.534.000đ.

12. Ông A phải chịu 16.621.600đ, khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004535, ngày 06/5/2021 và 10.250.000đ theo biên lai thu số 0001710, ngày 29/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc. Ông A còn phải nộp thêm 6.071.600đ.

13. Ông A, bà B phải liên đới chịu án phí đối với số nợ phải trả cho Ngân hàng OCB là 2.572.000đ.

14. Bà Trần Thị C được miễn nộp án phí sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: bà B được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002411 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo Bản án là Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 07/6/2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND TP. Châu Đốc (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Phòng KTNV & THA tỉnh (1);
- Đương sự (5);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng